FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX: TDT)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,700
SL cổ phiếu LH	23,896,534
KLGD BQ 20 phiên (CP)	37,100
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	174
P/E	11.9
EPS	613

	YTD	1T	3T	6T
TDT	9.0%	4.3%	1.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

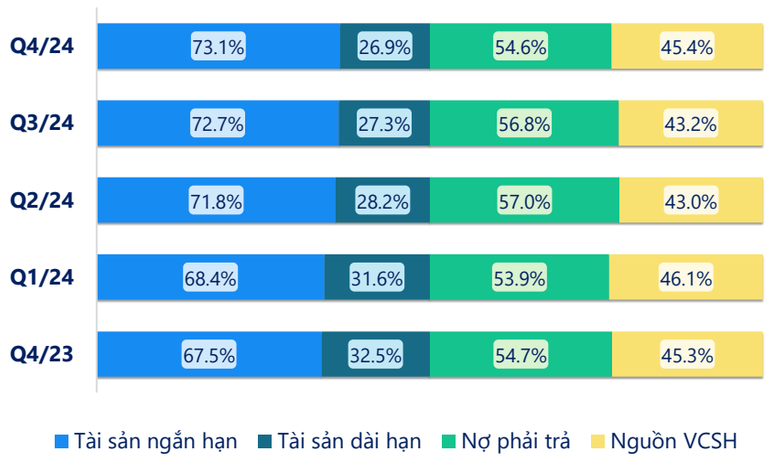

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

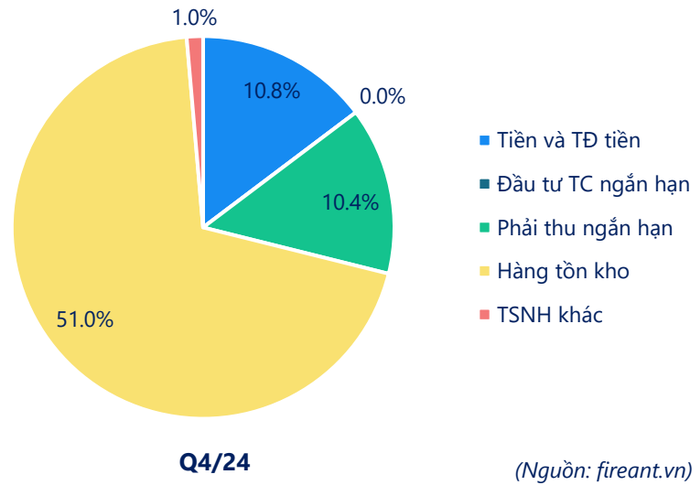

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

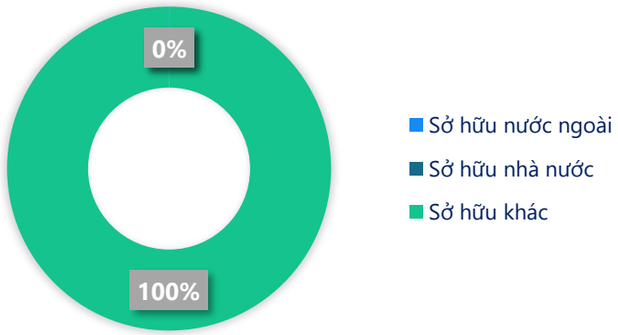

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

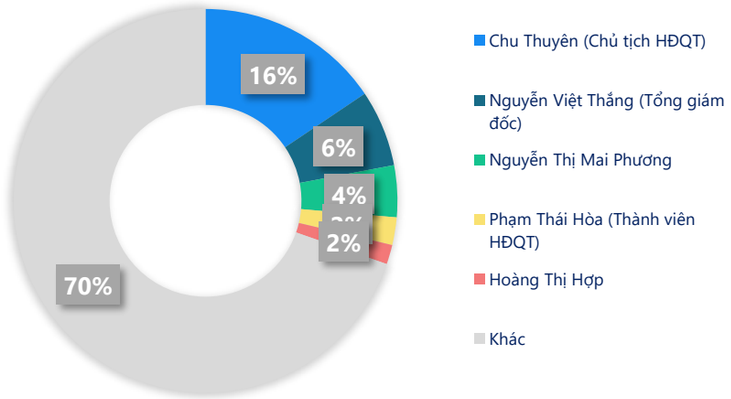

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

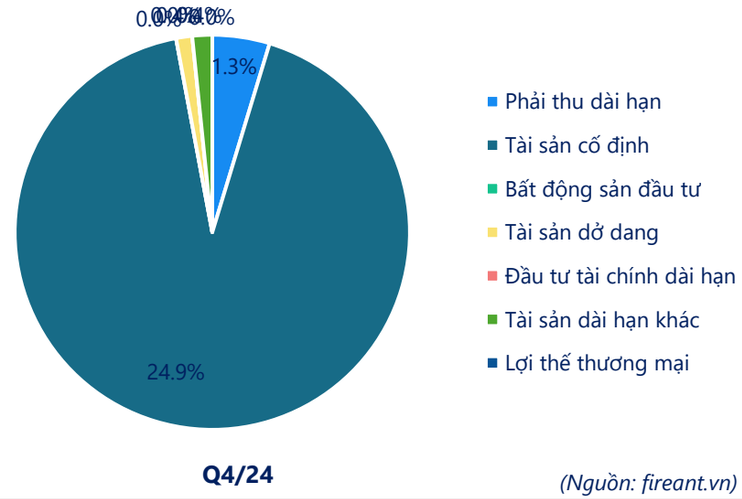

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX: TDT)

Tiền và tương đương tiền

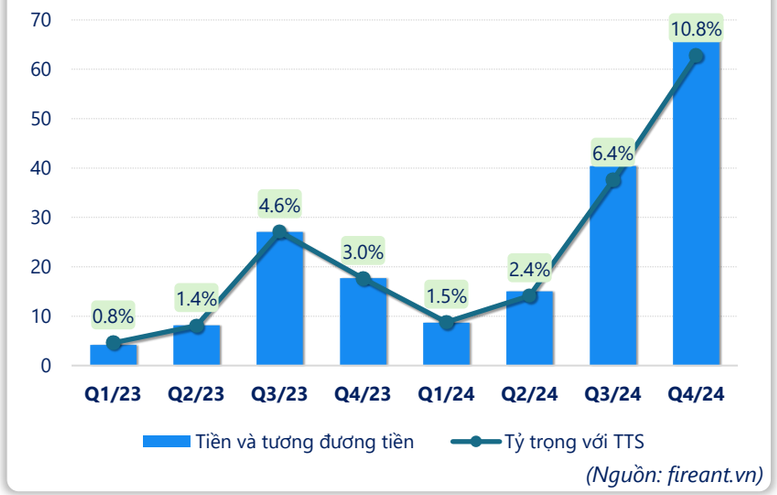

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

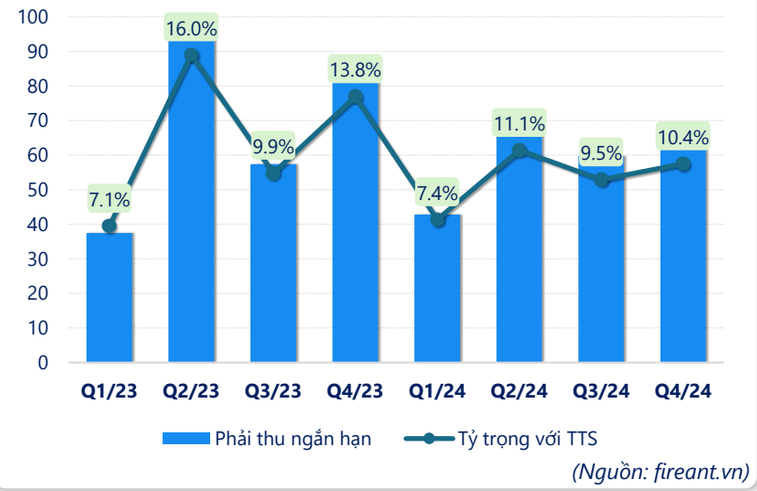

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

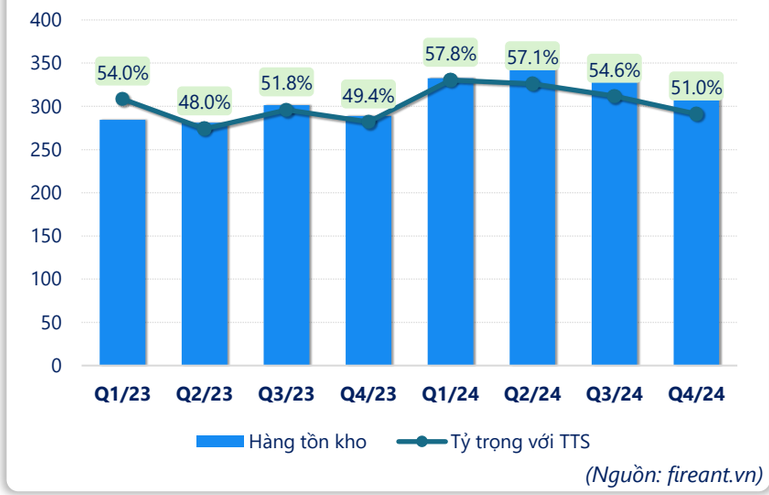

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

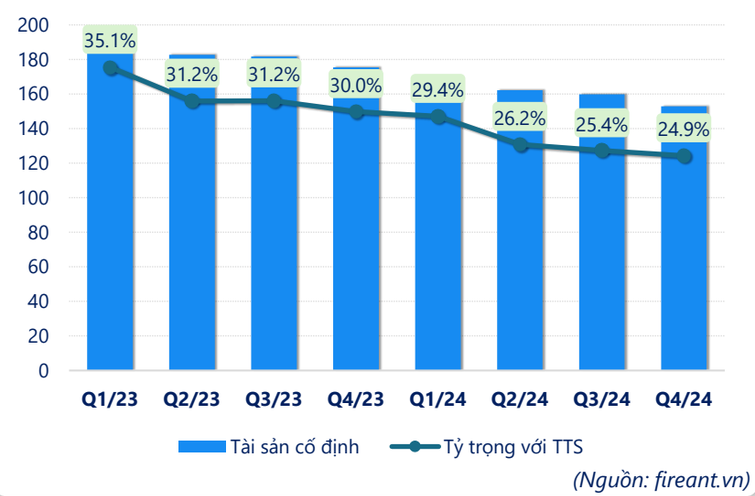

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

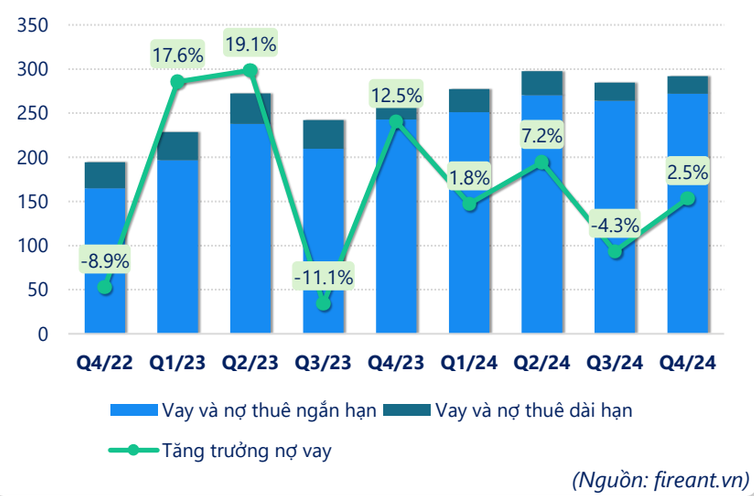

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

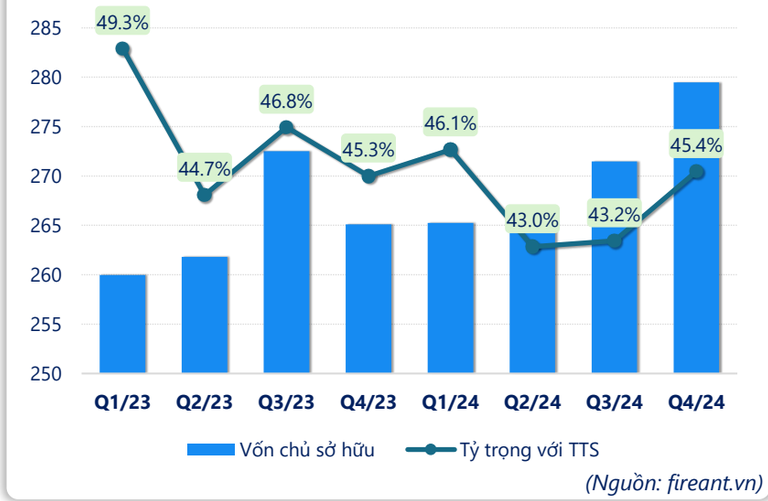

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX: TDT)

Kết quả kinh doanh

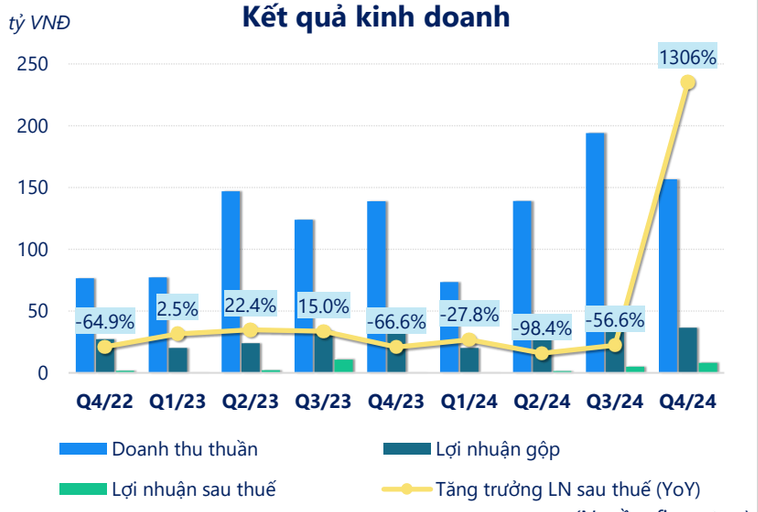

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

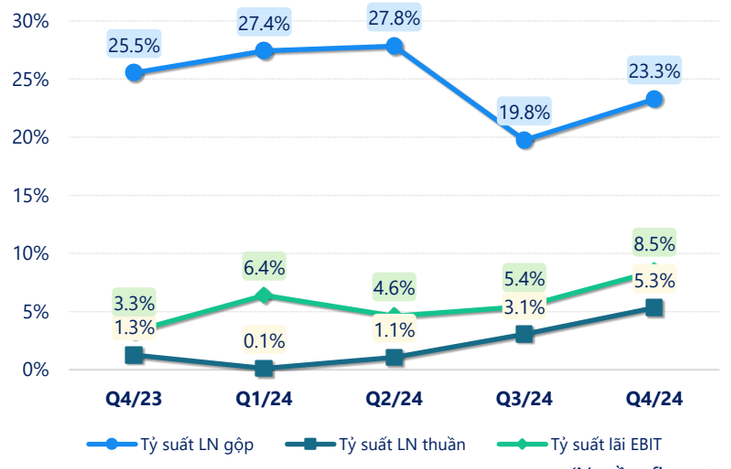

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

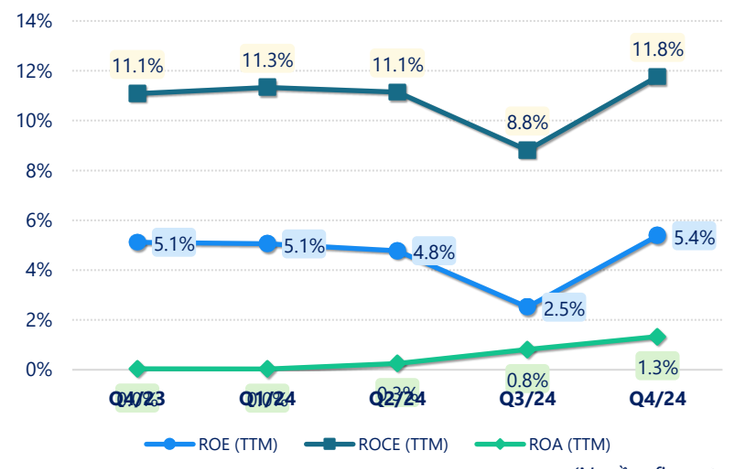

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

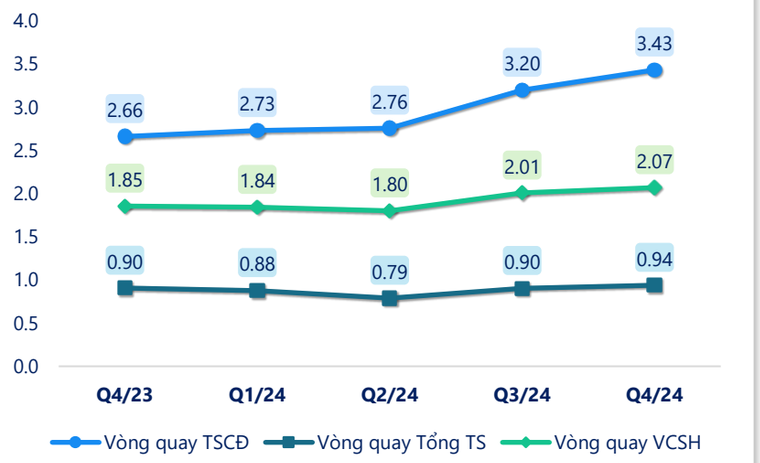

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

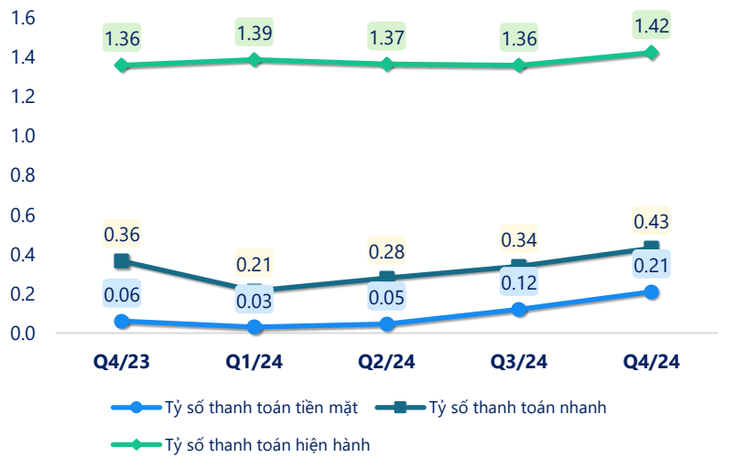

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

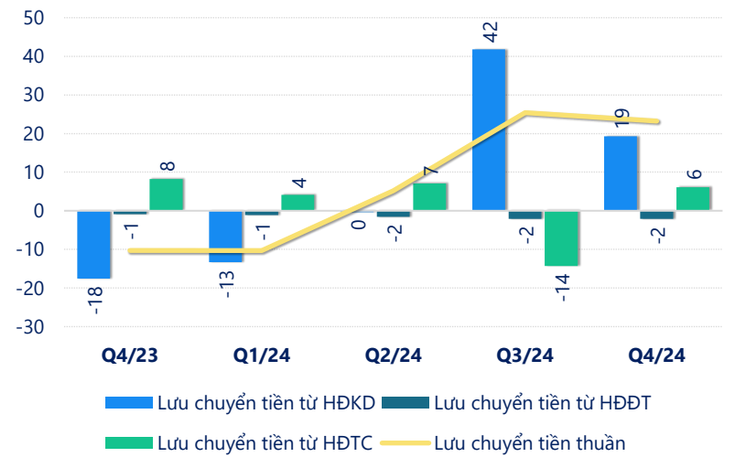

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Phát triển TDT (HNX: TDT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**615**	**585**	**5.1%**
Tài sản ngắn hạn	450	401	12.1%
Tiền và tương đương tiền	66.2	17.7	274%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	63.7	87.3	-27.0%
Hàng tồn kho	314	289	8.5%
Tài sản ngắn hạn khác	6.19	7.28	-15.0%
Tài sản dài hạn	**166**	**184**	**-10.1%**
Phải thu dài hạn	7.77	7.73	0.5%
Tài sản cố định	153	172	-10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.18	1.16	88.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.69**	**3.66**	**-26.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	336	320	4.8%
Nợ ngắn hạn	**316**	**290**	**8.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	272	242	12.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.7	27.8	-57.9%
Nợ dài hạn	19.8	30.0	-34.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	19.8	30.0	-34.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**279**	**265**	**5.4%**
Vốn chủ sở hữu	**279**	**265**	**5.4%**
Vốn điều lệ	239	239	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	139	73.4	139	194	157
Giá vốn hàng bán	103	53.3	100	156	120
Lợi nhuận gộp	35.5	20.1	38.7	38.3	36.4
Doanh thu HĐTC	0.49	2.37	0.82	0.17	2.47
Chi phí TC	14.5	4.57	16.0	4.89	5.88
Chi phí lãi vay	4.36	4.48	4.89	4.76	4.44
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.66	1.80	3.74	7.83	4.64
Chi phí QLDN	17.1	16.1	18.3	19.9	20.0
LN thuần từ HĐKD	1.78	0.09	1.49	5.92	8.35
Lợi nhuận khác	-1.53	0.14	0.06	-0.13	0.46
LN trước thuế	0.25	0.23	1.55	5.79	8.81
Lợi nhuận sau thuế	0.19	0.17	1.54	4.93	8.01
LNST của CĐ cty mẹ	0.19	0.17	1.54	4.93	8.01

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-17.6	-13.3	-0.35	41.8	19.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.89	-1.10	-1.55	-2.09	-2.12
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.23	4.09	7.10	-14.3	6.06
Tiền đầu kỳ	27.1	17.7	8.68	15.0	40.4
Lưu chuyển tiền thuần	**-10.3**	**-10.3**	**5.20**	**25.4**	**23.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.91	1.27	1.15	0	2.54
Tiền cuối kỳ	17.7	8.68	15.0	40.4	66.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic